

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số 248/TTr-CP ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 1020/BC-UBKT15 ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và các tài liệu liên quan,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Dự án), với nội dung cụ thể như sau:

1. Diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là 1.863,94 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 1.054,63 ha (bao gồm: 111,84 ha rừng phòng hộ, 4,45 ha rừng đặc dụng, 802,91 ha rừng sản xuất, 135,43 ha rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng). Chi tiết tại Phụ lục số 01 và 02 kèm theo.

2. Diện tích đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên là 1.537,23 ha. Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2.

Giao Chính phủ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Dự án đi qua khẩn trương hoàn thiện hồ sơ lập, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; triển khai thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai Dự án thống kê, kiểm đếm chính xác về loại đất, diện tích đất, tài sản trên đất, về loại rừng, diện tích rừng; giám sát tận thu đúng trong phạm vi chuyển đổi mục đích sử dụng đất; không để các đối tượng lợi dụng khai thác lâm sản ngoài phạm vi cho phép, lấn, chiếm đất, khai thác và vận chuyển khoáng sản không đúng quy định; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; bảo đảm quyền lợi, đời sống, an sinh xã hội cho người dân có đất, rừng bị thu hồi.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa rà soát, điều chỉnh bổ sung diện tích bảo đảm chỉ tiêu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất của tỉnh, cập nhật Dự án vào Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Chỉ đạo các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát diện tích rừng, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên cần phải chuyển mục đích sử dụng bảo đảm hiệu quả tối ưu; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm khi chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội.

5. Báo cáo Quốc hội việc triển khai thực hiện Nghị quyết này tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV.

Điều 3.

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 11/7/2022.

2. Ủy ban Kinh tế, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội; đại biểu Quốc hội và Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này. U

Nơi nhận:

- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các PCTQH, Ủy viên UBTƯVQH;
- HĐDT, các UB của QH, TTK QH;
- VPTW Đảng, VPCTN, VPQH, VPCP, KTTN;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Hậu Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau và thành phố Cần Thơ;
- Lưu: HC, KT;
- E-Pas: 55483

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH



Vương Đình Huệ

Phụ lục số 01

**Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng
để thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

TT	Tỉnh	Diện tích rừng (ha)								
		Tổng đề nghị	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
			Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch
	Tổng	1.054,63	39,83	20,04	19,79	1.014,80	91,80	4,45	783,12	135,43
1	Hà Tĩnh	100,85	3,32	0,98	2,34	97,53	17,53		80,00	
2	Quảng Bình	437,25	11,84	5,57	6,27	425,41	61,41		285,27	78,73
3	Quảng Trị	84,19				84,19			84,19	
4	Quảng Ngãi	43,40				43,40			43,40	
5	Bình Định	158,05	13,49	13,49		144,56	8,05		99,73	36,78
6	Phú Yên	176,99				176,99	4,81	4,45	159,36	8,37
7	Khánh Hòa	53,90	11,18		11,18	42,72			31,17	11,55

Phụ lục số 02

Diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

TT	Tỉnh, thành phố	Diện tích đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên (ha)	Diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (ha)			
			Tổng diện tích	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
	Tổng	1.537,23	1.863,94	138,10	4,61	1.721,23
1	Hà Tĩnh	357,09	167,55	30,81	0,00	136,74
2	Quảng Bình	50,98	598,17	69,89	0,00	528,28
3	Quảng Trị	9,67	84,19	0,00	0,00	84,19
4	Quảng Ngãi	141,37	43,74	0,00	0,00	43,74
5	Bình Định	331,48	513,94	32,60	0,00	481,34
6	Phú Yên	158,45	224,54	4,80	4,61	215,13
7	Khánh Hòa	149,04	231,81	0,00	0,00	231,81
8	Hậu Giang	299,22	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Kiên Giang	19,95	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Bạc Liêu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Cà Mau	6,38	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Cần Thơ	13,60	0,00	0,00	0,00	0,00